

Số: 716/QĐ-BVTV-PB

Hà Nội, ngày 03 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam

CỤC TRƯỞNG CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT

Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón;

Căn cứ Quyết định số 928/QĐ-BNN-TCCB ngày 24 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Bảo vệ thực vật;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý phân bón,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận 08 (tám) phân bón lưu hành tại Việt Nam (Gia hạn Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam số 760/QĐ-BVTV-PB ngày 03 tháng 7 năm 2018 của Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật và điều chỉnh cho phù hợp với QCVN 01-189:2019/BNNPTNT, Danh sách kèm theo) của tổ chức, cá nhân sau:

Tên tổ chức, cá nhân đăng ký: Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP

Địa chỉ: 43 Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028 3825 6258

Fax: 028 3825 6269

Mã số doanh nghiệp: 0303165480

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03 tháng 4 năm 2023 đến ngày 02 tháng 4 năm 2028. Quyết định này hủy bỏ và thay thế Quyết định số 760/QĐ-BVTV-PB ngày 03 tháng 7 năm 2018 của Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật.

Điều 3. Tổ chức, cá nhân có tên tại Điều 1 và các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: QLPB.



Huỳnh Tấn Đạt

**DANH SÁCH PHÂN BÓN CÔNG NHẬN LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM
CỦA TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 716/QĐ-BVTV-PP ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật)

STT	Loại phân bón	Tên phân bón	Mã số phân bón(*)	Chỉ tiêu chất lượng	Phương thức sử dụng(**)	Hướng dẫn sử dụng	Hạn sử dụng
1	Phân bón NPK-hữu cơ	Phân bón hỗn hợp hữu cơ PM32 17-10-5+10%HC	09354	Đạm tổng số (N _{ts}): 17%; Lân hữu hiệu (P ₂ O ₅ _{hh}): 10%; Kali hữu hiệu (K ₂ O _{hh}): 5%; Chất hữu cơ: 10%; Độ ẩm: 10%; pH _{H₂O} : 6.	Bón rãnh ^(h, b)	<p>1. Cây công nghiệp (cà phê, tiêu, cao su, ca cao, chè/trà, mía): Lượng bón 500-700 kg/ha tương đương 25-35 kg/sào (500 m²) hoặc 18-25,2 kg/sào (360 m²). Tùy theo loại cây, bón vào đầu mùa mưa, giữa mùa mưa và cuối mùa mưa hay vào các giai đoạn sinh trưởng của cây.</p> <p>2. Cây ăn trái/ăn quả (bưởi, cam thanh long, nhãn, xoài). Lượng bón 500-700 kg/ha/năm tương đương 25-35 kg/sào (500 m²) hoặc 18-25,2 kg/sào (360 m²). Tùy theo mỗi loại cây, mỗi tháng bón một lần hay bón vào giai đoạn đậu trái.</p> <p>3. Cây lương thực (lúa, ngô/bắp): Lượng bón 150-200 kg/ha tương đương 7,5-10 kg/sào (500 m²) hoặc 5,4-7,2 kg/sào (360 m²). Bón lót, bón thúc.</p> <p>4. Cây rau, màu (rau củ các loại): Lượng bón 150-200 kg/ha tương đương 7,5-10 kg/sào (500 m²) hoặc 5,4-7,2 kg/sào (360 m²). Bón lót, bón thúc.</p>	36 tháng kể từ ngày sản xuất
2	Phân urê	Đạm PM ⁺ OKe	09359	Đạm tổng số (N _{ts}): 46%; Kẽm (Zn): 500 ppm; Biuret: 1,2%, Độ ẩm: 1%.	Bón rãnh ^(h, v)	<p>1. Cây lương thực (lúa, ngô/bắp, khoai lang, khoai tây, sắn/khoai mì):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bón lót: 50-200 kg/ha tương đương 2,5-10 kg/sào (500 m²) hoặc 1,8-7,2 kg/sào (360 m²); - Bón thúc: 50-300 kg/ha/vụ tương đương 2,5-15 kg/sào (500 m²)/vụ hoặc 1,8-10,8 kg/sào (360 m²)/vụ. <p>2. Cây công nghiệp (cà phê, cao su, tiêu, mía, chè/trà, lạc/đậu phộng, đậu tương, đậu xanh)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bón lót: 50-500 kg/ha tương đương 2,5-25 kg/sào (500 m²) hoặc 1,8-18 kg/sào (360 m²); - Bón thúc: 50-800 kg/ha/vụ tương đương 2,5-40 kg/sào (500 m²)/vụ hoặc 1,8-28,8 kg/sào (360 m²)/vụ. 	36 tháng kể từ ngày sản xuất

					<p>3. Cây ăn quả/trái (cam, chanh, chanh dây, quýt, bưởi, xoài, nhãn, vải, táo, chôm chôm, sầu riêng, ổi, bơ, na/mãng cầu ta, dứa, chuối)</p> <p>- Bón lót: 50-500 kg/ha tương đương 2,5-25 kg/sào (500 m²) hoặc 1,8-18 kg/sào (360 m²);</p> <p>- Bón thúc: 50-800 kg/ha/vụ tương đương 2,5-40 kg/sào (500 m²)/vụ hoặc 1,8-28,8 kg/sào (360 m²)/vụ.</p> <p>4. Cây rau, màu (rau cải, cải bắp, su hào, cà chua, dưa hấu, dưa leo, hành, tỏi, ớt, xà lách)</p> <p>- Bón lót: 50-200 kg/ha tương đương 2,5-10 kg/sào (500 m²) hoặc 1,8-7,2 kg/sào (360 m²);</p> <p>- Bón thúc: 50-300 kg/ha/vụ tương đương 2,5-15 kg/sào (500 m²)/vụ hoặc 1,8-10,8 kg/sào (360 m²)/vụ.</p>	
3	Phân urê-vi lượng	Đạm PM ⁺ OCu	09360	<p>Đạm tổng số (N_{ts}): 46%; Đồng (Cu): 9.600 ppm; Biuret: 1,2%; Độ ẩm: 1%.</p>	<p>Bón rễ^(h,v)</p> <p>1. Cây lương thực (lúa, ngô/bắp, khoai lang, khoai tây, sắn/khoai mì):</p> <p>- Bón lót: 50-200 kg/ha tương đương 2,5-10 kg/sào (500 m²) hoặc 1,8-7,2 kg/sào (360 m²);</p> <p>- Bón thúc: 50-300 kg/ha/vụ tương đương 2,5-15 kg/sào (500 m²)/vụ hoặc 1,8-10,8 kg/sào (360 m²)/vụ.</p> <p>2. Cây công nghiệp (cà phê, cao su, tiêu, mía, chè/trà, lạc/đậu phộng, đậu tương, đậu xanh)</p> <p>- Bón lót: 50-500 kg/ha tương đương 2,5-25 kg/sào (500 m²) hoặc 1,8-18 kg/sào (360 m²);</p> <p>- Bón thúc: 50-800 kg/ha/vụ tương đương 2,5-40 kg/sào (500 m²)/vụ hoặc 1,8-28,8 kg/sào (360 m²)/vụ.</p> <p>3. Cây ăn quả/trái (cam, chanh, chanh dây, quýt, bưởi, xoài, nhãn, vải, táo, chôm chôm, sầu riêng, ổi, bơ, na/mãng cầu ta, dứa, chuối)</p> <p>- Bón lót: 50-500 kg/ha tương đương 2,5-25 kg/sào (500 m²) hoặc 1,8-18 kg/sào (360 m²);</p> <p>- Bón thúc: 50-800 kg/ha/vụ tương đương 2,5-40 kg/sào (500 m²)/vụ hoặc 1,8-28,8 kg/sào (360 m²)/vụ.</p> <p>4. Cây rau, màu (rau cải, cải bắp, su hào, cà chua, dưa hấu, dưa leo, hành, tỏi, ớt, xà lách)</p> <p>- Bón lót: 50-200 kg/ha tương đương 2,5-10 kg/sào (500 m²) hoặc 1,8-7,2 kg/sào (360 m²);</p>	36 tháng kể từ ngày sản xuất

						- Bón thúc: 50-300 kg/ha/vụ tương đương 2,5-15 kg/sào (500 m ²)/vụ hoặc 1,8-10,8 kg/sào (360 m ²)/vụ.	
4	Phân urê	Đạm PM+ Man	09361	Đạm tổng số (N _{ts}): 46%; Mangan (Mn): 400 ppm; Biuret: 1,2%; Độ ẩm: 1%.	Bón rễ ^(h,v)	<p>1. Cây lương thực (lúa, ngô/bắp, khoai lang, khoai tây, sắn/khoai mì):</p> <p>- Bón lót: 50-200 kg/ha tương đương 2,5-10 kg/sào (500 m²) hoặc 1,8-7,2 kg/sào (360 m²);</p> <p>- Bón thúc: 50-300 kg/ha/vụ tương đương 2,5-15 kg/sào (500 m²)/vụ hoặc 1,8-10,8 kg/sào (360 m²)/vụ.</p> <p>2. Cây công nghiệp (cà phê, cao su, tiêu, mía, chè/trà, lạc/đậu phộng, đậu tương, đậu xanh)</p> <p>- Bón lót: 50-500 kg/ha tương đương 2,5-25 kg/sào (500 m²) hoặc 1,8-18 kg/sào (360 m²);</p> <p>- Bón thúc: 50-800 kg/ha/vụ tương đương 2,5-40 kg/sào (500 m²)/vụ hoặc 1,8-28,8 kg/sào (360 m²)/vụ.</p> <p>3. Cây ăn quả/trái (cam, chanh, chanh dây, quýt, bưởi, xoài, nhãn, vải, táo, chôm chôm, sầu riêng, ổi, bơ, na/mãng cầu ta, dứa, chuối)</p> <p>- Bón lót: 50-500 kg/ha tương đương 2,5-25 kg/sào (500 m²) hoặc 1,8-18 kg/sào (360 m²);</p> <p>- Bón thúc: 50-800 kg/ha/vụ tương đương 2,5-40 kg/sào (500 m²)/vụ hoặc 1,8-28,8 kg/sào (360 m²)/vụ.</p> <p>4. Cây rau, màu (rau cải, cải bắp, su hào, cà chua, dưa hấu, dưa leo, hành, tỏi, ớt, xà lách)</p> <p>- Bón lót: 50-200 kg/ha tương đương 2,5-10 kg/sào (500 m²) hoặc 1,8-7,2 kg/sào (360 m²);</p> <p>- Bón thúc: 50-300 kg/ha/vụ tương đương 2,5-15 kg/sào (500 m²)/vụ hoặc 1,8-10,8 kg/sào (360 m²)/vụ.</p>	36 tháng kể từ ngày sản xuất
5	Phân urê-vi lượng	Đạm PM+ KeBo	09362	Đạm tổng số (N _{ts}): 46%; Bo (B): 500 ppm; Kẽm (Zn): 500 ppm; Biuret: 1,2%; Độ ẩm: 1%.	Bón rễ ^(h,v)	<p>1. Cây lương thực (lúa, ngô/bắp, khoai lang, khoai tây, sắn/khoai mì):</p> <p>- Bón lót: 50-200 kg/ha tương đương 2,5-10 kg/sào (500 m²) hoặc 1,8-7,2 kg/sào (360 m²);</p> <p>- Bón thúc: 50-300 kg/ha/vụ tương đương 2,5-15 kg/sào (500 m²)/vụ hoặc 1,8-10,8 kg/sào (360 m²)/vụ.</p> <p>2. Cây công nghiệp (cà phê, cao su, tiêu, mía, chè/trà, lạc/đậu phộng, đậu tương, đậu xanh)</p> <p>- Bón lót: 50-500 kg/ha tương đương 2,5-25 kg/sào (500 m²)</p>	36 tháng kể từ ngày sản xuất



					<p>hoặc 1,8-18 kg/sào (360 m²);</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bón thúc: 50-800 kg/ha/vụ tương đương 2,5-40 kg/sào (500 m²)/vụ hoặc 1,8-28,8 kg/sào (360 m²)/vụ. <p>3. Cây ăn quả/trái (cam, chanh, chanh dây, quýt, bưởi, xoài, nhãn, vải, táo, chôm chôm, sầu riêng, ôi, bơ, na/mãng cầu ta, dứa, chuối)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bón lót: 50-500 kg/ha tương đương 2,5-25 kg/sào (500 m²) hoặc 1,8-18 kg/sào (360 m²); - Bón thúc: 50-800 kg/ha/vụ tương đương 2,5-40 kg/sào (500 m²)/vụ hoặc 1,8-28,8 kg/sào (360 m²)/vụ. <p>4. Cây rau, màu (rau cải, cải bắp, su hào, cà chua, dưa hấu, dưa leo, hành, tỏi, ớt, xà lách)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bón lót: 50-200 kg/ha tương đương 2,5-10 kg/sào (500 m²) hoặc 1,8-7,2 kg/sào (360 m²); - Bón thúc: 50-300 kg/ha/vụ tương đương 2,5-15 kg/sào (500 m²)/vụ hoặc 1,8-10,8 kg/sào (360 m²)/vụ. 	
6	Phân urê-vi lượng	Đạm PM ⁺ Ke	09363	<p>Đạm tổng số (N_{ts}): 46%; Kẽm (Zn): 1.000 ppm; Biuret: 1,2%; Độ ẩm: 1%.</p>	<p>Bón rã^{~(h,v)}</p> <p>1. Cây lương thực (lúa, ngô/bắp, khoai lang, khoai tây, sắn/khoai mì):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bón lót: 50-200 kg/ha tương đương 2,5-10 kg/sào (500 m²) hoặc 1,8-7,2 kg/sào (360 m²); - Bón thúc: 50-300 kg/ha/vụ tương đương 2,5-15 kg/sào (500 m²)/vụ hoặc 1,8-10,8 kg/sào (360 m²)/vụ. <p>2. Cây công nghiệp (cà phê, cao su, tiêu, mía, chè/trà, lạc/đậu phộng, đậu tương, đậu xanh)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bón lót: 50-500 kg/ha tương đương 2,5-25 kg/sào (500 m²) hoặc 1,8-18 kg/sào (360 m²); - Bón thúc: 50-800 kg/ha/vụ tương đương 2,5-40 kg/sào (500 m²)/vụ hoặc 1,8-28,8 kg/sào (360 m²)/vụ. <p>3. Cây ăn quả/trái (cam, chanh, chanh dây, quýt, bưởi, xoài, nhãn, vải, táo, chôm chôm, sầu riêng, ôi, bơ, na/mãng cầu ta, dứa, chuối)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bón lót: 50-500 kg/ha tương đương 2,5-25 kg/sào (500 m²) hoặc 1,8-18 kg/sào (360 m²); - Bón thúc: 50-800 kg/ha/vụ tương đương 2,5-40 kg/sào (500 m²)/vụ hoặc 1,8-28,8 kg/sào (360 m²)/vụ. <p>4. Cây rau, màu (rau cải, cải bắp, su hào, cà chua, dưa hấu, dưa leo,</p>	36 tháng kể từ ngày sản xuất

					hành, tỏi, ớt, xà lách) - Bón lót: 50-200 kg/ha tương đương 2,5-10 kg/sào (500 m ²) hoặc 1,8-7,2 kg/sào (360 m ²); - Bón thúc: 50-300 kg/ha/vụ tương đương 2,5-15 kg/sào (500 m ²)/vụ hoặc 1,8-10,8 kg/sào (360 m ²)/vụ.		
7	Phân urê-vi lượng	Đạm PM ⁺ KeBoMan	09364	Đạm tổng số (N _{ts}): 46%; Bo (B): 250 ppm; Mangan (Mn): 250 ppm; Kẽm (Zn): 500 ppm; Biuret: 1,2%; Độ ẩm: 1%.	Bón rải ^(h,v)	1. Cây lương thực (lúa, ngô/bắp, khoai lang, khoai tây, sắn/khoai mì): - Bón lót: 50-200 kg/ha tương đương 2,5-10 kg/sào (500 m ²) hoặc 1,8-7,2 kg/sào (360 m ²); - Bón thúc: 50-300 kg/ha/vụ tương đương 2,5-15 kg/sào (500 m ²)/vụ hoặc 1,8-10,8 kg/sào (360 m ²)/vụ. 2. Cây công nghiệp (cà phê, cao su, tiêu, mía, chè/trà, lạc/đậu phộng, đậu tương, đậu xanh) - Bón lót: 50-500 kg/ha tương đương 2,5-25 kg/sào (500 m ²) hoặc 1,8-18 kg/sào (360 m ²); - Bón thúc: 50-800 kg/ha/vụ tương đương 2,5-40 kg/sào (500 m ²)/vụ hoặc 1,8-28,8 kg/sào (360 m ²)/vụ. 3. Cây ăn quả/trái (cam, chanh, chanh dây, quýt, bưởi, xoài, nhãn, vải, táo, chôm chôm, sầu riêng, ổi, bơ, na/mãng cầu ta, dứa, chuối) - Bón lót: 50-500 kg/ha tương đương 2,5-25 kg/sào (500 m ²) hoặc 1,8-18 kg/sào (360 m ²); - Bón thúc: 50-800 kg/ha/vụ tương đương 2,5-40 kg/sào (500 m ²)/vụ hoặc 1,8-28,8 kg/sào (360 m ²)/vụ. 4. Cây rau, màu (rau cải, cải bắp, su hào, cà chua, dưa hấu, dưa leo, hành, tỏi, ớt, xà lách) - Bón lót: 50-200 kg/ha tương đương 2,5-10 kg/sào (500 m ²) hoặc 1,8-7,2 kg/sào (360 m ²); - Bón thúc: 50-300 kg/ha/vụ tương đương 2,5-15 kg/sào (500 m ²)/vụ hoặc 1,8-10,8 kg/sào (360 m ²)/vụ.	36 tháng kể từ ngày sản xuất
8	Phân urê	Đạm PM ⁺ Bo	09365	Đạm tổng số (N _{ts}): 46%; Bo (B): 500 ppm; Biuret: 1,2%; Độ ẩm: 1%.	Bón rải ^(h,v)	1. Cây lương thực (lúa, ngô/bắp, khoai lang, khoai tây, sắn/khoai mì): - Bón lót: 50-200 kg/ha tương đương 2,5-10 kg/sào (500 m ²) hoặc 1,8-7,2 kg/sào (360 m ²); - Bón thúc: 50-300 kg/ha/vụ tương đương 2,5-15 kg/sào (500 m ²)/vụ hoặc 1,8-10,8 kg/sào (360 m ²)/vụ.	36 tháng kể từ ngày sản

					<p>2. Cây công nghiệp (cà phê, cao su, tiêu, mía, chè/trà, lạc/đậu phộng, đậu tương, đậu xanh)</p> <p>- Bón lót: 50-500 kg/ha tương đương 2,5-25 kg/sào (500 m²) hoặc 1,8-18 kg/sào (360 m²);</p> <p>- Bón thúc: 50-800 kg/ha/vụ tương đương 2,5-40 kg/sào (500 m²)/vụ hoặc 1,8-28,8 kg/sào (360 m²)/vụ.</p> <p>3. Cây ăn quả/trái (cam, chanh, chanh dây, quýt, bưởi, xoài, nhãn, vải, táo, chôm chôm, sầu riêng, ổi, bơ, na/mãng cầu ta, dứa, chuối)</p> <p>- Bón lót: 50-500 kg/ha tương đương 2,5-25 kg/sào (500 m²) hoặc 1,8-18 kg/sào (360 m²);</p> <p>- Bón thúc: 50-800 kg/ha/vụ tương đương 2,5-40 kg/sào (500 m²)/vụ hoặc 1,8-28,8 kg/sào (360 m²)/vụ.</p> <p>4. Cây rau, màu (rau cải, cải bắp, su hào, cà chua, dưa hấu, dưa leo, hành, tỏi, ớt, xà lách)</p> <p>- Bón lót: 50-200 kg/ha tương đương 2,5-10 kg/sào (500 m²) hoặc 1,8-7,2 kg/sào (360 m²);</p> <p>- Bón thúc: 50-300 kg/ha/vụ tương đương 2,5-15 kg/sào (500 m²)/vụ hoặc 1,8-10,8 kg/sào (360 m²)/vụ.</p>	xuất
--	--	--	--	--	--	------

Ghi chú: (*) Mã số phân bón là số gồm năm chữ số thể hiện trên bao bì, nhãn mác;
(**) Viết tắt dạng phân bón: ^(b) - dạng bột; ^(h) - dạng hạt; ^(v) - dạng viên.